

**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN
VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2026-2027
(ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG KHÔNG THI TUYỂN)**

(Kèm theo Quyết định số 792/QĐ-SGDĐT, ngày 30/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên trường	Chỉ tiêu	Tuyển thăng	Điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1				Điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 2			
				Dân tộc tại chỗ		Các dân tộc khác		Dân tộc tại chỗ		Các dân tộc khác	
				Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng
1	Trường THPT Nguyễn Huệ	748	9	0	0	49	739	0	0	0	0
2	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	484	3	0	0	44	481	0	0	0	0
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	572	7	33,5	1	40,5	564	0	0	0	0
4	Trường THPT Trần Bình Trọng	308		34,5	3	32	305	0	0	0	0
5	Trường THPT Ngô Gia Tự	660	1	0	0	35,5	659	0	0	0	0
6	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	484	1	0	0	28	285	0	0	32	129
7	Trường THPT Lê Trung Kiên	528	2	0	0	37,5	526	0	0	0	0
8	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	352		0	0	29,5	228	0	0	32	61
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	660	1	0	0	45	659	0	0	0	0
10	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	440	3	0	0	30,5	437	0	0	0	0
11	Trường THPT Lê Lợi	396	12	35,5	28	38,5	356	0	0	0	0
12	Trường THPT Lê Thành Phương	572	1	0	0	38	571	0	0	0	0
13	Trường THPT Trần Phú	440	1	0	0	40,5	439	0	0	0	0
14	Trường THPT Phan Đình Phùng	528		0	0	37,5	528	0	0	0	0
15	Trường THPT Phan Bội Châu	528	39	38,5	112	43,5	377	0	0	0	0
16	Trường THPT Nguyễn Du	396	28	34,5	120	34,5	248	0	0	0	0
17	Trường THPT Trần Suyễn	440	6	0	0	39,5	434	0	0	0	0
18	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	572	4	0	0	39	568	0	0	0	0
19	Trường THPT Phạm Văn Đồng	396		38,5	3	31	378	0	0	43,5	15
20	Trường THPT Phan Chu Trinh	396		0	0	37,5	396	0	0	0	0
21	Trường THPT Võ Thị Sáu	396	4	0	0	39,5	392	0	0	0	0
22	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	264	1	34,5	14	31	156	40	2	34	21
23	Trường THPT Tôn Đức Thắng	264	4	32	43	30,5	141	34,5	2	33,5	3
24	Trường THCS và THPT Nguyễn Bá Ngọc	132		32,5	4	30,5	84	35,5	9	37,5	4
25	Trường THCS và THPT Chu Văn An	132	25	42	11	41,5	96	0	0	0	0
26	Trường THCS và THPT Nguyễn Viết Xuân	220	1	0	0	29	162	0	0	38,5	57
27	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	88	5	36,5	9	32	74	0	0	0	0
28	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến	176		0	0	30,5	173	0	0	37,5	3
29	Trường THCS và THPT Võ Nguyên Giáp	88		0	0	38	88	0	0	0	0
30	Trường THCS và THPT Nguyễn Trung Trực	132	1	32,5	19	33,5	97	0	0	43	15
31	Trường THPT Buôn Ma Thuột	704	28	41,5	26	47	650	0	0	0	0
32	Trường THPT Cư M'gar	704	12	34,5	85	42	607	0	0	0	0
33	TRƯỜNG THPT EA H'LEO	484	13	33,5	75	42	396	0	0	0	0
34	Trường THPT số 1 Ngô Gia Tự	572	12	38,5	76	39	484	0	0	0	0
35	Trường THPT Trần Quốc Toàn	396	3	36,5	10	38,5	383	0	0	0	0
36	Trường THPT Ea Súp	528	11	35,5	24	35,5	493	0	0	0	0
37	Trường THPT Krông Ana	528	3	33	81	33,5	444	0	0	0	0
38	Trường THPT Y Jút	660	24	34,5	146	40,5	490	0	0	0	0
39	Trường THPT Krông Bông	616	13	29	91	38,5	512	0	0	0	0
40	Trường THPT Buôn Hồ	484	26	43	22	44	436	0	0	0	0
41	Trường THPT Số 1 Phan Bội Châu	528	13	37,5	58	37,5	457	0	0	0	0
42	Trường THPT Cao Bá Quát	792	6	26	97	25	339	34,5	18	32,5	117
43	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	528	12	38,5	85	38,5	431	0	0	0	0
44	Trường THPT Buôn Đôn	440	22	36,5	130	36,5	288	0	0	0	0
45	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	616	35	38,5	113	38,5	468	0	0	0	0
46	TRƯỜNG THPT HỒNG ĐỨC	836	9	38,5	75	37,5	752	0	0	0	0
47	Trường THPT Chu Văn An	660	5	40	36	43,5	619	0	0	0	0
48	Trường THPT Lê Quý Đôn	660	9	34,5	34	48	617	0	0	0	0
49	Trường THPT Lê Hữu Trác	660	5	38,5	311	37,5	344	0	0	0	0

STT	Tên trường	Chỉ tiêu	Tuyển thăng	Điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1				Điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 2			
				Dân tộc tại chỗ		Các dân tộc khác		Dân tộc tại chỗ		Các dân tộc khác	
				Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng	Điểm chuẩn	Số lượng
50	Trường THPT Trần Nhân Tông	440	7	34,5	35	29	279	38	20	37,5	99
51	Trường THPT Hùng Vương	308	14	37,5	44	40,5	250	0	0	0	0
52	Trường THPT số 1 Nguyễn Công Trứ	528	2	36,5	23	33,5	429	38,5	18	38,5	50
53	Trường THPT Việt Đức	616	8	34,5	239	31	336	0	0	40,5	33
54	Trường THPT Hai Bà Trưng	396	3	36,5	11	30,5	125	38,5	15	33,5	242
55	Trường THPT Số 1 Trần Phú	484	3	35,5	68	29,5	398	0	0	37,5	15
56	Trường THPT Quang Trung	396	1	37,5	166	37	229	0	0	0	0
57	Trường THPT Lắc	572	28	36,5	267	41,5	277	0	0	0	0
58	THPT HUYNH THỨC KHÁNG	440	4	34,5	26	34,5	410	0	0	0	0
59	TRƯỜNG THPT SỐ 1 PHAN ĐÌNH PHÙNG	484	5	33,5	58	37,5	421	0	0	0	0
60	Trường THPT Số 1 Phan Chu Trinh	528	10	37,5	58	38,5	460	0	0	0	0
61	Trường THPT Lý Tự Trọng	264	3	38,5	1	35,5	260	0	0	0	0
62	TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	308	5	43	2	26	280	0	0	0	0
63	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	352	28	38,5	106	40,5	218	0	0	0	0
64	Trường THPT Phan Đăng Lưu	440	11	31,5	46	35,5	383	0	0	0	0
65	Trường THPT Lê Duẩn	484	14	37,5	49	39	421	0	0	0	0
66	Trường THPT Số 1 Nguyễn Huệ	572	19	35,5	13	34	540	0	0	0	0
67	Trường THPT Số 1 Lê Hồng Phong	484	5	33,5	56	40,5	423	0	0	0	0
68	Trường THPT Số 1 Nguyễn Thái Bình	352	14	38,5	3	37,5	335	0	0	0	0
69	Trường THPT Trường Chinh	396	4	35,5	145	35,5	221	0	0	38,5	4
70	Trường THPT số 1 Nguyễn Trãi	528	8	33,5	329	29,5	179	36,5	2	35,5	6
71	Trường THPT Trần Quang Khải	396	3	38,5	137	38,5	256	0	0	0	0
72	Trường THPT Số 1 Nguyễn Thị Minh Khai	264	7	37,5	44	40	213	0	0	0	0
73	Trường THPT Số 1 Phạm Văn Đồng	264	10	36,5	62	37,5	192	0	0	0	0
74	Trường THPT Số 1 Tôn Đức Thắng	308	13	36,5	4	37,5	291	0	0	0	0
75	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	440	9	34,5	52	37,5	379	0	0	0	0
76	Trường THPT Ea Rôk	396	28	36,5	9	40	359	0	0	0	0
77	Trường THPT Trần Hưng Đạo	484	33	38,5	79	37,5	372	0	0	0	0
78	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	308	6	31,5	119	32	97	35,5	22	35,5	64
79	Trường THPT Võ Văn Kiệt	440	4	36,5	82	35,5	354	0	0	0	0
80	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	315	11	37,5	11	36,5	293	0	0	0	0